

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 26-10-2021  
V/v ly hôn và nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Mạnh Quyền;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hạnh và ông Vũ Đức Phúc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Cán bộ Tòa án.

- **Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Đức Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 26/10/2021, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 65/2021/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/10/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Hà Anh T, sinh năm 1976; “vắng mặt”

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H.

2. *Bị đơn:* Chị Bùi Thị T, sinh năm 1979; “vắng mặt”

Đăng ký hộ khẩu: Thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã Q, huyện P, tỉnh H.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Cháu Hà Thu Psinh ngày 17/12/2003; “vắng mặt”

Đăng ký hộ khẩu: Thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã Q, huyện P, tỉnh H;

+ Cháu Hà Đăng T, sinh ngày 04/8/2005; “vắng mặt”

Hộ khẩu thường trú: Thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu P và cháu T: Anh Hà Anh T và chị Bùi Thị T là bố mẹ đẻ của các cháu.

4. *Người làm chứng:* Ông Hà Ngọc T, sinh năm 1940; “vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn anh Hà Anh T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa P vào ngày 02/11/1995, nhưng không đăng ký kết hôn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền vì tại thời điểm đó chị T chưa đủ tuổi kết hôn. Sau khi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, anh và chị T đã về sống chung cùng bố mẹ đẻ anh ở thôn Q, xã Q, huyện P. Mặc dù sau này khi chị T đã đủ tuổi và đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng anh và chị T vẫn không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, anh và chị T sống với nhau hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì nhưng từ tháng 3 năm 2020 vợ chồng anh nảy sinh mâu thuẫn khi anh phát hiện chị T sống không chung T với anh, có quan hệ trai gái, anh còn ghi âm được cả cuộc nói chuyện giữa chị T và người đàn ông tên T nhà ở Hải Dương. Khi sự việc xảy ra, anh có nói chuyện với chị T và cho chị T cơ hội sửa sai nếu chị T biết nhận lỗi và chấm dứt quan hệ với người đàn ông tên T nhưng chị T không nhận thức được dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn căng thẳng. Tháng 7 năm 2020 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã Q, huyện P, xây nhà ở riêng. Từ khi chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ thì chị T luôn nói xấu, coi thường bố mẹ đẻ anh. Anh và chị T chính thức sống ly thân từ tháng 7 năm 2020 cho đến nay không ai còn quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị T, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Trong thời gian anh và chị T chung sống với nhau đã có với nhau 03 con chung là cháu Hà Thị Thảo, sinh năm 1996; Hà Thu Psinh ngày 17/12/2003; Hà Đăng T, sinh ngày 04/8/2005. Khi ly hôn, đối với cháu Thảo đã trưởng thành, đi xây dựng gia đình và tự lập được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu P và cháu T anh có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp các cháu đều có nguyện vọng ở với chị T thì anh tôn trọng theo nguyện vọng của các cháu.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Anh và chị T không có gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2021 bị đơn chị Bùi Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hà Anh T tự nguyện đến với nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa P vào ngày 10/9/1995 âm lịch. Thời gian đó chị và anh T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Sau lễ cưới, chị và anh T về sống chung cùng bố mẹ chồng, vợ chồng chị sống hạnh phúc 25 năm, từ khoảng tháng 01/2020 vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do chị và anh T không tin tưởng lẫn nhau, anh T cho rằng chị cặp bồ còn chị cũng nghi ngờ anh T có quan hệ với người khác. Việc chị và anh T xảy ra mâu thuẫn xuất phát từ hai phía, chị cũng đã nhiều lần giải thích nhưng anh T không nghe, vợ chồng chị không tìm được Tg nói chung. Từ tháng 7 năm 2020 cho đến nay chị và anh T sống ly thân, chị về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã Q sinh sống. Từ khi sống ly thân cho đến nay, anh T chưa một lần nào đến tìm đón chị về, vợ chồng chị không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh T có đơn xin ly hôn, chị nhận thấy mâu

thuần của vợ chồng chị không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T ly hôn nhau.

- Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là các cháu Hà Thị Thảo, sinh năm 1996; Hà Thu Psinh năm 2003 và Hà Đăng T, sinh năm 2005. Khi ly hôn, cháu Thảo đã trưởng thành, tự lập được nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với cháu Thảo. Đối với cháu P và cháu T chị có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả hai cháu nhưng các cháu cũng đã lớn nên chị đề nghị Tòa án hỏi nguyện vọng của các cháu, cháu nào ở với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng và người không trực tiếp nuôi dưỡng không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị và anh T không có gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Cháu Hà Thu P trình bày: Cháu nhận thấy trước đây gia đình cháu cũng hạnh phúc nhưng từ khoảng tháng 5 - tháng 6 năm 2020 trở lại đây thì cuộc sống gia đình không được như trước, bố mẹ cháu thì thoảng có xảy ra cãi nhau, đến tháng 10/2020 mẹ cháu và cháu về nhà ông bà ngoại sinh sống, bố mẹ cháu không chung sống cùng nhau cũng từ đó cho đến nay. Nguyên nhân là do bố mẹ cháu sống không hợp nhau, nay bố mẹ cháu ly hôn nhau cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ cháu.

- Cháu Hà Đăng T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và có quan điểm nếu bố mẹ cháu ly hôn nhau thì cháu có nguyện vọng xin được ở với bố cháu.

*Người làm chứng ông Hà Ngọc T (bố đẻ anh T) trình bày:*

Anh T và chị T kết hôn vào năm 1995, ngày, tháng ông không nhớ vì lâu rồi và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa P nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quá trình anh T và chị T chung sống cùng gia đình ông, hai anh chị sống với nhau tình cảm bình thường. Đầu năm 2020 chị T có quan hệ trai gái bị anh T phát hiện ra dẫn đến vợ chồng cãi nhau, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở T, Q sinh sống từ đó cho đến nay không quay về nhà ông nữa. Nay anh T có đơn xin ly hôn chị T đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Về con chung: Như anh T và chị T đã khai báo với Tòa án. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Hai anh chị còn ở chung cùng gia đình nhà ông nên hai anh chị không có tài sản gì. Trong thời gian hai anh chị chung sống cùng gia đình ông, hai anh chị không có công sức đóng góp, tu tạo gì vào khối tài sản của gia đình ông. Gia đình ông không có liên quan gì về vấn đề tài sản với chồng anh T, chị T nên ông không có yêu cầu, đề nghị giải quyết gì về vấn đề tài sản, công nợ.

- Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp thông tin: Kiểm tra sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã Q từ năm 1996 cho đến ngày 12/8/2021 không có trường hợp nào của anh Hà Anh T và chị Bùi Thị T đăng ký kết hôn tại UBND xã. Qua nắm bắt tình hình tại địa P thì anh T và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995. Hơn 01 năm nay vợ chồng anh T, chị T có xảy ra mâu thuẫn trong vấn đề tình cảm, còn nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì địa P không nắm được.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh T, bị đơn chị T vắng mặt và đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Hà Anh T và chị Bùi Thị T; Về con chung: Giao cháu Hà Thu P cho chị T và giao cháu Hà Đăng T cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu P cháu T đủ 18 tuổi, tự lập. Anh T và chị T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Không xem xét, giải quyết; Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền: Anh Hà Anh T và chị Bùi Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Anh T có đơn khởi kiện xin ly hôn chị T; chị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã Q và hiện đang sinh sống tại thôn T, xã Q, huyện P, tỉnh H vì vậy Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX T hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã Q có căn cứ xác định anh Hà Anh T và chị Bùi Thị T tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương không đăng ký kết hôn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T là không hợp pháp, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14 của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, đến đầu năm 2020 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ hai phía, anh T và chị T đều nghi ngờ lẫn nhau có quan hệ ngoại tình dẫn đến sống mất niềm tin ở nhau, hay xảy ra cãi vã nhau, từ tháng 7 năm 2020 cho đến nay mỗi người một nơi, không có cuộc sống chung, không còn quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau nữa,

anh T khởi kiện xin ly hôn chị T Tòa án T hành thụ lý giải quyết theo thủ tục chung. HĐXX nhận thấy: Mâu thuẫn giữa anh T và chị T đã thực sự trầm trọng, đã sống ly thân từ lâu, anh T và chị T đều xác định không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị ly hôn nhau. Do anh T và chị T không đăng ký kết hôn nên HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị T theo quy định tại Điều 9, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Nguyên đơn anh Hà Anh T và bị đơn chị Bùi Thị T đều xác nhận anh, chị có với nhau 03 con chung là các cháu Hà Thị Thảo, sinh năm 1996; Hà Thu Psinh ngày 17/12/2003; Hà Đăng T, sinh ngày 04/8/2005. Ly hôn, đối với cháu Thảo đã trưởng thành, anh T và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên không xem xét, giải quyết. Đối với cháu P và cháu T, tại đơn khởi kiện anh T có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả hai cháu nhưng quá trình Tòa án lấy lời khai thì cả anh T, chị T đều có chung quan điểm đề nghị Tòa án T hành hội các cháu, các cháu có nguyện vọng xin được ở với ai thì đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu, người không trực tiếp nuôi dưỡng không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu P có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với chị T, cháu T có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với anh T, do đó giao cháu P cho chị T, giao cháu T cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu P cháu T đủ 18 tuổi là hợp lý, đảm bảo được quyền lợi mọi mặt về điều kiện vật chất, lứa tuổi, giới tính và nguyện vọng của các cháu. Anh T và chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không buộc anh T và chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Hà Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Hà Anh T và chị Bùi Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu cháu Hà Thu Psinh ngày 17/12/2003 cho chị Bùi Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi; giao cháu Hà Đăng T, sinh ngày 04/8/2005 cho anh Hà Anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Anh T và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh Hà Anh T và chị Bùi Thị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác: Các bên đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Hà Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/0003904, ngày 29/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, anh T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện P
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Mạnh Quyền**